TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 02-02-2018
V/v:"Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Thanh Kiều.

Bà Đoàn Thụy Trúc Linh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tuấn Anh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 02 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 751/2017/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2017 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Anh Phan Đức T, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp P, xã Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc ly hôn ngày 08 tháng 12 năm 2017 và qua các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Chị và anh Phan Đức T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc, đã ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Vợ chồng không thể sống chung được nữa do tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phan Nguyễn Tường V, sinh năm 1998 đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng sống chung không nợ ai nên chị không yêu cầu giải quyết.

Ngày 25-01-2018, chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt do chị bận công việc.

Qua các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn anh Phan Đức T trình bày:

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị N. Anh chị sống chung với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc, đã ly thân từ năm 1999 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của vợ anh.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phan Nguyễn Tường V, sinh năm 1998 đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu giải quyết.

Vợ chồng sống chung không nợ ai nên anh không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra, ngày 25-01-2018 anh có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt do anh bận công việc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng*:

Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thu N và anh Phan Đức T có đơn xin giải quyết vắng mặt, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh chị là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung*: Chị N và anh T chung sống với nhau vào năm 1996, hôn nhân tự nguyện, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh T đồng ý hay không đồng ý ly hôn thì Toà án cũng không xem xét mâu thuẫn của anh chị để chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu ly hôn. Trường hợp của anh chị chỉ áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị Nhi và anh Trọng là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung tên Phan Nguyễn Tường V, sinh năm 1998 đã thành niên, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ các điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng. Chị Nhi đã nộp đủ tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, các điều 53, 80, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các điều 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 26, 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Tuyên bố*: Không công nhận chị Nguyễn Thị Thu N và anh Phan Đức T là vợ chồng.

2. *Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:*

Về con chung: Cháu Phan Nguyễn Tường V, sinh năm 1998 đã thành niên, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0012867 ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thùy Trang